

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách (Tờ trình số 413/TTr-UBND ngày 19/11/2018) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 232/TTr.TNMT-CCQLĐĐ ngày 14/02/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/ cấp huyện xác định	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.282,87	100,00	35.283		35.282,87	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.781,99	78,74	25.824	-10	25.814,44	73,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.801,17	33,45	10.367	-930	9.437,37	26,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.801,17</i>	<i>33,45</i>	<i>10.367</i>	<i>-930</i>	<i>9.437,37</i>	<i>26,75</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/ cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	162,00	0,46	103	-60	43,23	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.648,61	44,35	15.012	886	15.898,16	45,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,27	0,11	39		39,27	0,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,96	0,32	31	98	129,03	0,37
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,97	0,05			267,37	0,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.500,88	21,26	9.459	10	9.468,43	26,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	0,02	5	1	5,7	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	0,004	7		6,55	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			286		286,02	0,81
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40	35	74,73	0,21
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,45	0,004	278	-14	264,37	0,75
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,96	0,03	55	5	60,35	0,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.702,13	4,82	2.513	5	2.517,62	7,14
-	Đất giao thông	DGT	825,91	2,34			1.472,22	4,17
-	Đất thủy lợi	DTL	823,05	2,33			876,17	2,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,89	0,003			4,77	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,37	0,001			0,54	0,002
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,35	0,007			30,43	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,85	0,02			12,46	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	38,97	0,11			71,64	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,16	0,0004			36,8	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,6	
-	Đất chợ	DCH	4,53	0,01			11,94	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					1,24	0,004
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			1			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	0,004	12	-1	11,02	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	707,77	2,01	789	-7	782,03	2,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,35	0,28	203	-25	178,36	0,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,89	0,02	7	2	8,65	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,21	0,0005			0,22	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,67	0,14	49	1	50,21	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà	NTD	33,24	0,09	32	-1	31,07	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
	tang lễ, nhà hỏa táng							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	0,0002			2,5	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,53	0,002			20,72	0,06
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,03			8,93	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.873,36	13,81			4.857,90	13,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					300	0,85
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,002			0,21	0,001
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Kế Sách	Thị trấn An Lạc Thôn	Xã An Lạc Tây	Xã Phong Năm	Xã An Mỹ	Xã Thới An Hội	Xã Ba Trinh	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa	Xã Nhơn Mỹ	Xã Kế Thành	Xã Kế An	Xã Đa Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.967,55	191,69	565,34	144,37	20,40	123,10	107,81	92,28	91,15	132,70	155,60	104,76	95,64	142,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	323,70	46,20	79,13	2,30		30,78	32,87	20,15	20,30		1,24	30,60	31,15	28,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>323,70</i>	<i>46,20</i>	<i>79,13</i>	<i>2,30</i>		<i>30,78</i>	<i>32,87</i>	<i>20,15</i>	<i>20,30</i>		<i>1,24</i>	<i>30,60</i>	<i>31,15</i>	<i>28,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,70	0,22	61,63									0,18		1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.576,05	143,92	424,55	142,07	20,40	92,32	74,89	72,13	70,84	132,19	154,36	72,34	64,26	111,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,93	1,35	0,03				0,05		0,01	0,51		1,64	0,16	0,18
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10													0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		1.921,52	292,22	104,25	65,75		275,62	167,10	225,59	228,78		26,43	165,00	200,28	170,50

	nghịệp															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.918,60	292,22	101,46	65,75		275,62	167,10	225,59	228,78		26,30	165,00	200,28	170,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,92			2,79							0,13			

Ghi chú:

- (a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./*ly*✓

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện KS;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT *ly*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu

305

STT		Họ và tên		Số điện thoại		Số fax	
1							
2							
3							
4							
5							